

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

## MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 23

01  
GÂ  
CONG  
01  
4A

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

		Thuyết minh	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	238.809	248.513
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1.841.018	2.287.057
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		8.253.930	8.460.903
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3	8.253.930	8.460.903
IV	Cho vay khách hàng		63.041.208	54.266.164
1	Cho vay khách hàng	V.4	64.198.685	55.344.259
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.157.477)	(1.078.095)
V	Chứng khoán đầu tư	V.6	10.764.863	13.111.761
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.441.072	7.736.856
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.402.944	5.652.828
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(79.153)	(277.923)
VI	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	854.682	854.682
1	Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
2	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
3	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VII	Tài sản cố định		773.869	784.155
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	160.238	170.141
a	Nguyên giá tài sản cố định		342.531	362.018
b	Khấu hao tài sản cố định		(182.293)	(191.877)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	613.631	614.014
a	Nguyên giá tài sản cố định		741.601	734.971
b	Hao mòn tài sản cố định		(127.970)	(120.957)
VIII	Tài sản Có khác	V.10	17.588.092	16.251.538
1	Các khoản phải thu		11.494.247	10.479.342
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.862.131	3.569.597
3	Tài sản Có khác		2.431.714	2.402.599
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.000)	(200.000)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>103.356.471</b>	<b>96.264.773</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.11</b>	<b>7.930.786</b>	<b>9.030.301</b>
Tiền gửi các TCTD khác		7.528.646	9.030.301
Vay các TCTD khác		402.140	-
<b>II Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.12</b>	<b>85.457.522</b>	<b>76.875.859</b>
Các công cụ tài chính phải sinh và các			
<b>III khoản nợ tài chính khác</b>		<b>166.805</b>	<b>26.407</b>
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay			
<b>IV TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.13</b>	<b>13.438</b>	<b>16.658</b>
<b>V Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.14</b>	<b>3.186.371</b>	<b>3.166.906</b>
<b>VI Các khoản nợ khác</b>	<b>V.15</b>	<b>1.498.206</b>	<b>2.046.721</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		1.194.795	1.806.629
Các khoản phải trả và công nợ khác		303.411	240.092
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>98.253.128</b>	<b>91.162.852</b>
<b>VII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.16</b>	<b>5.103.343</b>	<b>5.101.921</b>
1 Vốn		5.571.911	5.571.911
a Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2 Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3 Lợi nhuận chưa phân phối		(626.084)	(627.506)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>103.356.471</b>	<b>96.264.773</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	11.335.473	4.438.665
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.369.386	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	76.077	72.765
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.890.010	4.365.900
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	424.902	417.270
4	Bảo lãnh khác	2.861.690	2.871.193
5	Các cam kết khác	5.285.813	4.442.664
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	13.912.113	10.090.644
7	Nợ khó đòi đã xử lý	1.578.510	978.304
8	Tài sản và chứng từ khác	23.522.522	23.992.325

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

		Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			2024 triệu đồng	2023 triệu đồng	2024 triệu đồng	2023 triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.355.123	1.729.920	2.778.549	3.478.961
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	(1.082.367)	(1.518.887)	(2.284.284)	(3.008.828)
I	Thu nhập lãi thuần		272.756	211.033	494.265	470.133
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		66.016	26.388	92.759	50.297
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(22.522)	(13.727)	(43.126)	(37.995)
II	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	43.494	12.661	49.633	12.302
III	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	29.189	52.916	53.343	115.034
IV	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		53.677	50.308	122.225	50.545
5	Thu nhập từ hoạt động khác		10.288	5.221	11.309	6.046
6	Chi phí hoạt động khác		(7.245)	(42.589)	(19.178)	(58.450)
V	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác		3.043	(37.368)	(7.869)	(52.404)
VI	Chi phí hoạt động	VI.21	(305.141)	(286.573)	(648.422)	(548.387)
VII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		97.018	2.977	63.175	47.223
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(51.839)	(1.290)	(61.753)	(41.420)
IX	Tổng lợi nhuận trước thuế		45.179	1.687	1.422	5.803
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	(831)	-	(1.654)
X	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(831)	-	(1.654)
XI	Lợi nhuận sau thuế		45.179	856	1.422	4.149

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng giám đốc



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B04a/TCTD

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.531.746	1.966.694
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.997.672)	(2.630.231)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	49.831	12.327
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	175.568	165.579
5	Thu nhập khác	48.721	8.545
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	415	1.225
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(459.996)	(393.013)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(651.387)</b>	<b>(868.874)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.545.668	22.838
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	111.668
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.854.426)	(523.543)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(188.202)	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.200.876)	(207.139)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(1.099.515)	(4.497.561)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	8.581.663	(994.398)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19.465	(5.100)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.220)	(2.930)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	140.398	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	62.458	(224.147)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(647.974)</b>	<b>(7.189.186)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	Mua sắm tài sản cố định	(13.361)	(29.911)
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	497	-
24	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(1.878)	-
25	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(14.742)	(29.911)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
26	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(662.716)	(7.219.097)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10.996.473	15.792.413
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10.333.757	8.573.316

Hà Nội, ngày 25. tháng 07. năm 2024

Người lập

Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/02/2024)

6. Trụ sở chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con.

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 14 ngày 19/02/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.891 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.952 người)

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp dự thu, dự chi trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp dự chi.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

## 5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được trình bày một dòng riêng trong báo cáo tình hình tài chính.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

## 6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

## 7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	207.617	224.404
Tiền mặt bằng ngoại tệ	31.192	24.109
	<u>238.809</u>	<u>248.513</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.790.714	2.251.489
- Bằng ngoại tệ	50.304	35.568
	<u>1.841.018</u>	<u>2.287.057</u>

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.253.930	5.460.903
Bằng VND	7.900.483	5.078.502
Bằng ngoại tệ	353.447	382.401
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.000.000
Bằng VND	-	3.000.000
	<u>8.253.930</u>	<u>8.460.903</u>

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	64.123.737	55.298.120
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	28.912	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.609	3.400
Các khoản trả thay khách hàng	43.427	42.739
	<u>64.198.685</u>	<u>55.344.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

4. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.254.662	36.737.199
Nợ cần chú ý	3.295.715	2.138.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	287.890	276.539
Nợ nghi ngờ	632.621	2.527.379
Nợ có khả năng mất vốn	21.727.797	13.665.061
	<b>64.198.685</b>	<b>55.344.259</b>

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	20.382.737	20.767.054
Nợ trung hạn	28.317.941	21.059.422
Nợ dài hạn	15.498.007	13.517.783
	<b>64.198.685</b>	<b>55.344.259</b>

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	318.531	312.594
Dự phòng cụ thể	838.946	765.501
	<b>1.157.477</b>	<b>1.078.095</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	312.594	765.501	1.078.095
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	5.937	151.087	157.024
Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	-	(84.703)	(84.703)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	7.061	7.061
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>318.531</b>	<b>838.946</b>	<b>1.157.477</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(31.104)	139.221	108.117
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316	10.316
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>312.594</b>	<b>765.501</b>	<b>1.078.095</b>

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>30/06/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu/tín phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	4.441.072	3.736.856
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	4.000.000
	<b>6.441.072</b>	<b>7.736.856</b>

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>30/06/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	4.402.944	5.652.828
	<b>4.402.944</b>	<b>5.652.828</b>

(\*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành

	<i>30/06/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	4.371.390	5.621.274
	<b>4.402.944</b>	<b>5.652.828</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(237)	(237)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	(78.916)	(277.686)
	<u>(79.153)</u>	<u>(277.923)</u>
<b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>	<b><u>10.764.863</u></b>	<b><u>13.111.761</u></b>

(\*\*) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	277.686	431.406
Trích lập dự phòng trong kỳ	(95.271)	38.833
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(103.499)	(192.553)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>78.916</u></b>	<b><u>277.686</u></b>

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	30/06/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	<u>854.682</u>	<u>854.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
Mua trong kỳ	-	667	-	5.984	-	6.651
Thanh lý	(202)	(2.556)	(2.589)	(20.387)	(404)	(26.138)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.815</b>	<b>157.625</b>	<b>73.477</b>	<b>67.581</b>	<b>33</b>	<b>342.531</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
Khấu hao trong kỳ	715	7.169	2.740	3.379	-	14.003
Thanh lý	(188)	(2.527)	(2.588)	(18.037)	(247)	(23.587)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.401</b>	<b>82.327</b>	<b>39.678</b>	<b>44.854</b>	<b>33</b>	<b>182.293</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày đầu kỳ	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141
<b>Ngày cuối kỳ</b>	<b>28.414</b>	<b>75.298</b>	<b>33.799</b>	<b>22.727</b>	<b>-</b>	<b>160.238</b>

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	64.981	88.659	1.067	381.375
Mua trong kỳ	508	17.452	16.196	12.868	-	47.024
Thanh lý	(42)	(41.055)	(5.111)	(19.543)	(630)	(66.381)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.017</b>	<b>159.514</b>	<b>76.066</b>	<b>81.984</b>	<b>437</b>	<b>362.018</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.148	70.301	766	216.640
Khấu hao trong kỳ	1.424	16.521	4.488	7.276	47	29.756
Thanh lý	(23)	(30.788)	(5.110)	(18.065)	(533)	(54.519)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.874</b>	<b>77.685</b>	<b>39.526</b>	<b>59.512</b>	<b>280</b>	<b>191.877</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.833	18.358	301	164.735
<b>Ngày cuối kỳ</b>	<b>29.143</b>	<b>81.829</b>	<b>36.540</b>	<b>22.472</b>	<b>157</b>	<b>170.141</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	536.147	141.092	57.732	734.971
Mua trong kỳ	-	6.710	-	6.710
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>536.147</b>	<b>147.722</b>	<b>57.732</b>	<b>741.601</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	63.520	57.437	120.957
Khấu hao trong kỳ	-	6.906	183	7.089
Thanh lý	-	(76)	-	(76)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>70.350</b>	<b>57.620</b>	<b>127.970</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày đầu kỳ	536.147	77.572	295	614.014
<b>Ngày cuối kỳ</b>	<b>536.147</b>	<b>77.372</b>	<b>112</b>	<b>613.631</b>

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	536.147	84.982	57.636	678.765
Mua trong kỳ	-	56.659	96	56.755
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>536.147</b>	<b>141.092</b>	<b>57.732</b>	<b>734.971</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	51.911	48.628	100.539
Khấu hao trong kỳ	-	12.158	8.809	20.967
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>63.520</b>	<b>57.437</b>	<b>120.957</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.071	9.008	578.226
<b>Ngày cuối kỳ</b>	<b>536.147</b>	<b>77.572</b>	<b>295</b>	<b>614.014</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

10. Tài sản Có khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.713	5.736
Các khoản phải thu	11.478.534	10.473.606
Lãi và phí phải thu	3.862.131	3.569.597
Tài sản Có khác	2.431.714	2.402.599
Dự phòng rủi ro tài sản Có	(200.000)	(200.000)
	<b>17.588.092</b>	<b>16.251.538</b>

11. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>7.528.646</b>	<b>5.023.296</b>
Bằng VND	7.528.577	5.023.229
Bằng ngoại tệ	69	67
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>-</b>	<b>4.007.005</b>
Bằng VND	-	4.007.005
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>402.140</b>	<b>-</b>
Bằng VND	369.751	-
Bằng ngoại tệ	32.389	-
	<b>7.930.786</b>	<b>9.030.301</b>

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>5.148.892</b>	<b>4.608.362</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.810.360	4.329.314
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	338.532	279.048
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>80.106.818</b>	<b>71.988.138</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	80.043.672	71.908.816
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	63.146	79.322
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>287</b>	<b>283</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>201.525</b>	<b>279.076</b>
	<b>85.457.522</b>	<b>76.875.859</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

*Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp*

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức	5.743.397	6.132.205
Tiền gửi của cá nhân	79.714.125	70.743.654
	<u>85.457.522</u>	<u>76.875.859</u>

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	13.438	16.658
	<u>13.438</u>	<u>16.658</u>

14. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	3.186.371	3.166.906
	<u>3.186.371</u>	<u>3.166.906</u>

15. Các khoản nợ khác

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	83.462	174.706
Các khoản phải trả bên ngoài	210.775	60.740
Các khoản thuế phải nộp	9.174	4.646
Các khoản lãi, phí phải trả	1.194.795	1.806.629
	<u>1.498.206</u>	<u>2.046.721</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

## 16. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

### 16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(627.506)	5.101.921
Tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.422	1.422
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.601.555</b>	<b>(29.644)</b>	<b>1.105</b>	<b>78.998</b>	<b>47.769</b>	<b>29.644</b>	<b>(626.084)</b>	<b>5.103.343</b>

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	32.007	5.761.434
Tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(659.513)	(659.513)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.601.555</b>	<b>(29.644)</b>	<b>1.105</b>	<b>78.998</b>	<b>47.769</b>	<b>29.644</b>	<b>(627.506)</b>	<b>5.101.921</b>



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

### 16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

#### 16.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2024		31/12/2023	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	<b>5.571.911</b>	<b>5.571.911</b>	<b>5.571.911</b>	<b>5.571.911</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	28.198	68.080
Thu nhập lãi cho vay	2.508.936	3.112.887
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	163.535	223.323
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	61.754	43.021
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.126	31.650
	<b>2.778.549</b>	<b>3.478.961</b>

### 18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	(2.155.315)	(2.907.995)
Trả lãi tiền vay	(7.693)	(423)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(120.249)	(93.416)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1.027)	(6.994)
	<b>(2.284.284)</b>	<b>(3.008.828)</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

### 19. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

#### 19.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	74.420	30.021
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	573	467
Thu khác	17.766	19.809
	<b>92.759</b>	<b>50.297</b>

#### 19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi từ dịch vụ thanh toán	(19.751)	(10.197)
Chi từ dịch vụ ngân quỹ	(2.290)	(1.739)
Chi khác	(21.085)	(26.059)
	<b>(43.126)</b>	<b>(37.995)</b>
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>49.633</b>	<b>12.302</b>

### 20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.335.251</b>	<b>291.569</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	1.201.080	81.325
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	134.171	210.244
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(1.281.908)</b>	<b>(176.535)</b>
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	(1.095.155)	(67.408)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(186.753)	(109.127)
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>53.343</b>	<b>115.034</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

### 21. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	10.549	3; 3
Chi phí cho nhân viên	365.900	289.311
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	334.354	261.259
- Các khoản chi đóng góp theo lương	16.243	14.702
- Chi trợ cấp	558	439
Chi về tài sản	120.975	108.112
<i>Trong đó chi khấu hao tài sản cố định</i>	<i>21.092</i>	<i>22.891</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.041	46.566
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	94.957	104.025
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	3.841	3.692
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	24	61
	<b>648.422</b>	<b>548.387</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 22. Tình hình thu nhập nhân viên

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	1.922	2.126
II. Tổng quỹ lương và phụ cấp của cán bộ, nhân viên	334.354	261.259
III. Tiền lương bình quân/ tháng	29,0	20,5



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

### 23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/06/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	690	9.119	(5.869)	3.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	3.956	27.137	(25.859)	5.234
	<u>4.646</u>	<u>36.256</u>	<u>(31.728)</u>	<u>9.174</u>

Đơn vị tính: Triệu đồng

### 24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

#### Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/06/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	424.902	417.270
Bảo lãnh khác	2.861.690	2.871.193
	<u>3.315.236</u>	<u>3.317.107</u>

### 25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng khác	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	64.198.685	92.986.168	3.315.236	9.932.635	10.844.016
	<u>64.198.685</u>	<u>92.986.168</u>	<u>3.315.236</u>	<u>9.932.635</u>	<u>10.844.016</u>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024

### 26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2024	31/12/2023
	đồng	đồng
AUD	16.894	16.496
CAD	18.550	18.281
CHF	28.297	28.836
EUR	27.226	26.778
GBP	32.141	30.870
JPY	158	172
KRW	18	19
SGD	18.726	18.398
THB	690	707
USD	25.359	24.255

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang  
Trưởng phòng  
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng  
Tổng giám đốc